

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 01 - 2025

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Điệp.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 491/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Hoàng T1, sinh năm: 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Thái Thị Mai T2, sinh năm: 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoàng K, sinh năm: 1984 là Luật sư văn phòng luật sư Phạm Hoàng K thuộc đoàn luật sư tỉnh K (có mặt ngày 17/01/2025, vắng mặt ngày tuyên án).

Địa chỉ: Số C N, khu phố A, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Lê Hoàng T1 là nguyên đơn trình bày:

Anh và chị T2 tự nguyện kết hôn tháng 12 năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G; sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống với cha, mẹ của anh tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, chung sống đến tháng 8/2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và một số nguyên nhân khác. Anh và chị T2 đã sống ly thân với nhau, kể từ tháng 8/2024 cho đến nay không còn quan tâm nhau.

Quá trình chung sống anh và chị T2 có một người con là cháu Lê Hoàng Nhật M, sinh ngày 06/8/2018 do anh và gia đình anh chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định không còn tình cảm với chị T2 nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Anh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Lê Hoàng Nhật M, anh có đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu cấp dưỡng, anh vẫn đảm bảo quyền thăm con đối với chị T2. Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ để anh yêu cầu được quyền nuôi cháu M, về sự ổn định: Cháu từ nhỏ sống cùng gia đình anh và hiện tại được anh và gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của cháu. Anh có việc làm và thu nhập ổn định: Anh là giáo viên của Trường THCS &, huyện G; mặt khác, anh là giáo viên thỉnh giảng của Trường T3 (ở L) và là Cộng tác viên của Công ty TNHH một thành viên D; ngoài ra, anh có xe để chạy xe dịch vụ. Bên cạnh đó, gia đình anh là gia đình văn hóa, luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật, có mối quan hệ tốt với hàng xóm và có nhiều đóng góp trong công tác thiện nguyện được Ban lãnh đạo ấp và Ủy ban nhân dân xã N1 cư trú xác nhận.

Về tài liệu, chứng cứ để chứng minh về điều kiện nuôi con anh T1 cung cấp: Bảng lương - đơn xác nhận lịch giảng dạy của Trường THCS &; đơn xin xác nhận của ông Lê Văn N; đơn xác nhận của Trường tiểu học T4 (nơi cháu M đang học) và đơn xác nhận là Cộng tác viên của Công ty TNHH một thành viên D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Chị T2 và anh T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 02/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G; thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó cuộc sống của vợ, chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi, anh T1 đánh và bạo hành chị T2 nên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng; mâu thuẫn vợ, chồng được hai bên tự hàn gắn, gia đình tác động nhưng không có kết quả. Mặt khác, trong thời gian sống chung việc chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, kể cả việc chăm lo cho con do một mình chị T2 gánh vác.

Quá trình chung sống chị T2 và anh T1 có một người con chung là cháu Lê Hoàng Nhật M, sinh ngày 06/8/2018.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T1, phía bị đơn có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T2 đồng ý ly hôn với anh T1, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chị T2 yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu M, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng, chị có đủ điều kiện nuôi con theo quy định của pháp luật và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu M, cụ thể:

Chị T2 có việc làm và thu nhập ổn định: Chị T2 là bác sĩ chuyên khoa nhi nơi làm việc tại Trung tâm y tế huyện G; ngoài ra, chị T2 có ký kết hợp đồng hợp tác chuyên môn với Bệnh viện Q và làm thêm ở phòng khám. Về chỗ ở hợp pháp: Chị T2 đã thuê nhà ở tại khu phố F, thị trấn G, huyện G để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M. Về thực hiện quyền thăm con: Trước khi Tòa án thụ lý vụ án, gia đình anh T1 gây khó khăn cho chị T2 thực hiện quyền thăm con và đã được áp T, xã T hòa giải 02 lần. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị T2 thực hiện quyền thăm con tốt hơn.

Trường hợp, được quyền nuôi cháu M chị T2 sẽ nghỉ làm hợp đồng ở một số nơi và đề nghị Ban lãnh đạo Trung tâm y tế huyện G xem xét tạo điều kiện không cho trực để dành thời gian chăm lo cho cháu M. Đồng thời, chị T2 tự nguyện để cháu M tiếp tục học hết chương trình lớp 1 tại Trường tiểu học T4.

Về tài liệu, chứng cứ để chứng minh về điều kiện nuôi con chị T2 cung cấp: Hợp đồng làm việc, quyết định hưởng lương, hợp đồng hợp tác, biên bản hòa giải áp T, đơn thuốc - giấy ra viện của cháu M, hợp đồng thuê nhà đất.

Chị Thái Thị Mai T2 là bị đơn trình bày bổ sung:

Cháu M bị bệnh suyễn bẩm sinh, chị là bác sĩ chuyên khoa nhi nên hiểu rõ vấn đề bệnh của cháu và cháu cần sự quan tâm, chăm sóc, điều trị đặc biệt từ người mẹ. Ngoài ra, chị có mua bảo hiểm của Công ty B để cháu M được hưởng quyền lợi. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu M cho chị được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Lê Hoàng T1 là nguyên đơn trình bày bổ sung:

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn anh không có đánh hoặc bạo hành chị T2, theo như phía bị đơn xác định. Về con chung: Anh không đồng ý giao cháu M cho chị T2 trực tiếp nuôi dưỡng.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trường áp T, xã T, huyện G cung cấp thông tin như sau: Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa anh T1 và chị T2 thì Ban lãnh đạo không biết được. Về điều kiện nuôi con: Anh T1 và chị T2 đủ điều kiện nuôi con; cháu M là con của anh T1 và chị T2 được anh T1 và gia đình anh T1 nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Theo biên bản hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa chỉ T2 đồng ý ly hôn với anh T1, nhưng không thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con khi ly hôn, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận cho anh T1 được ly hôn với chị T2.

Về con chung: Xét thấy, cháu M được anh T1 và gia đình anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, nếu thay đổi môi trường sống và thay đổi thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ làm xáo trộn, ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị giao cháu M cho anh T1 được quyền nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T1 không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Đề nghị ghi nhận việc anh T1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lê Hoàng T1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T2 và yêu cầu được quyền nuôi con. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Thái Thị Mai T2 là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về tài liệu, chứng cứ phát sinh do đương sự nộp tại phiên tòa:

Anh T1 nộp “Đơn xác nhận” ngày 06/01/2025 để chứng minh là Cộng tác viên của Công ty TNHH một thành viên D.

Chị T2 nộp “Hợp đồng bảo hiểm” ngày 21/10/2024 với Công ty B (bên mua bảo hiểm là chị Thái Thị Mai T2, người được hưởng là cháu Lê Hoàng Nhật M) để chứng minh về điều kiện nuôi con; “phiếu siêu âm” ngày 15/9/2019 đối với cháu Lê Hoàng Nhật M để chứng minh cháu bệnh và 02 tấm ảnh màu để chứng minh về nguyên nhân mâu thuẫn.

Đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất đã được tiếp cận, đề nghị Hội đồng xét xử làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoàng T1 và chị Thái Thị Mai T2 tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 02/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Hai bên xác định chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2024 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bốn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc,

giúp đỡ nhau. Do đó, anh T1 và chị T2 vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho anh T1 và chị T2 nhưng không đạt kết quả. Tại phiên tòa, anh T1 yêu cầu ly hôn và chị T2 đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T1 đối với chị T2.

Về con chung: Anh T1 và chị T2 có một người con chung là cháu Lê Hoàng Nhật M, sinh ngày 06/8/2018. Tại phiên tòa, hai bên thừa nhận vì quá thương con nên dẫn đến việc tranh chấp về người trực tiếp nuôi con khi ly hôn.

Xét yêu cầu được quyền nuôi con giữa anh T1 và chị T2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do hai bên cung cấp, do Tòa án thu thập và kết quả tranh tụng tại phiên tòa chứng minh anh T1 và chị T2 có việc làm, thu nhập, nơi ở ổn định, điều này cho thấy anh, chị có đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử không thể chỉ dựa vào tiêu chí nghề nghiệp (anh T1 là giáo viên, chị T2 là bác sĩ), mức thu nhập của hai bên để quyết định về người trực tiếp nuôi con. Về yếu tố cháu M bị bệnh suyễn bẩm sinh thì anh T1 và chị T2 phải có trách nhiệm chung trong việc chăm lo, điều trị cho cháu.

Khi xem xét “quyền lợi về mọi mặt của con” Hội đồng xét xử xem xét khách quan, toàn diện các tiêu chí: Điều kiện, khả năng của cha, mẹ trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, bao gồm cả khả năng bảo vệ con khỏi bị xâm hại, bóc lột; quyền được duy trì mối quan hệ với người cha, mẹ không trực tiếp nuôi; sự gắn bó, thân thiết của con với cha, mẹ; sự quan tâm của cha, mẹ đối với con và bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con. Xét thấy: Cháu M đang được anh T1 và gia đình anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định đảm bảo sự phát triển về mọi mặt. Tại phiên tòa, chị T2 thừa nhận kể từ lúc Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay anh T1 và gia đình anh T1 không gây khó khăn cho chị thực hiện quyền thăm con; phía trường học nơi cháu M học tập cũng không có phản ánh vấn đề tiêu cực gì liên quan đến cháu cũng như việc học tập của cháu. Vì vậy, nếu thay đổi môi trường sống, môi trường giáo dục và thay đổi thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ làm xáo trộn, ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của cháu M. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình”, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu M cho anh T1 được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Chị T2 được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với

người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Hoàng T1 và chị Thái Thị M1 Thảo không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, anh T1 và chị T2 đồng ý ly hôn trước khi mở phiên tòa nên chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm là 150.000 đồng, mỗi bên phải chịu là 75.000 đồng. Hai bên thỏa thuận, anh T1 tự nguyện nộp toàn bộ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008792 ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Trả anh T1 tiền tạm ứng án phí còn lại là 150.000 đồng.

[5]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 6 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình”.

Khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Lê Hoàng T1 được ly hôn với chị Thái Thị Mai T2.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hoàng Nhật M, sinh ngày 06/8/2018 cho anh Lê Hoàng T1 được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng; chị Thái Thị M1 Thảo không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Chị T2 được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Anh Lê Hoàng T1 tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008792 ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Trả cho anh T1 tiền tạm ứng án phí còn lại là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Hoàng T1 và chị Thái Thị Mai T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 20/01/2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện Giồng Riềng;
- THA huyện Giồng Riềng;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát